

Số: 64 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-KCNĐN ngày 24/10/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty Cổ phần Công nghiệp Chính xác Việt Nam tại lô E-0, đường số 6, KCN Hố Nai - giai đoạn 2, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4739/KCNĐN-MT ngày 12/12/2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Chính xác Việt Nam tại văn bản số 01/VBGT-VPIC đề ngày 20/04/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của công ty tại lô E-0, đường số 6, KCN Hố Nai - giai đoạn 2, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Chính xác Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án đầu tư tại Lô E-0, đường số 6, KCN Hồ Nai - giai đoạn 2, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại dùng cho xe gắn máy, xe ô tô, máy nông nghiệp, máy giặt, lưới đánh cá, các sản phẩm điện, điện tử và ca nô, công suất 1.100.000 sản phẩm/năm (tương đương 13.000 tấn/năm); Sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe lăn cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, xe đạp điện, xe máy điện, xe mô tô, xe ô tô điện, máy rửa chén, trang thiết bị y tế, công suất 200.000 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn/năm); Sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các sản phẩm bằng kim loại (giường bệnh, cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng khung hoặc sườn cho xây dựng, nhà đúc sẵn), công suất 250.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.000 tấn/năm); Lắp ráp thiết bị truyền thông và sản xuất linh kiện phụ tùng dùng cho thiết bị truyền thông công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn/năm); Sản xuất khuôn mẫu, công suất 1.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.400 tấn/năm); Sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 10.000 sản phẩm/năm (tương đương 500 tấn/năm)”.

Ghi chú: Trong quy trình sản xuất các sản phẩm nêu trên không có công đoạn xi mạ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E-0, đường số 6, KCN Hồ Nai - giai đoạn 2, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (*thuê nhà xưởng của Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn Cầu với diện tích xưởng thuê 87.116,04 m² trong tổng diện tích khu đất dự án là 111.269 m² đến hết ngày 09/12/2042*).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3600244282, đăng ký lần đầu ngày 09/12/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/01/2024 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2164241462 chứng nhận lần đầu ngày 09/12/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ 20 ngày 20/03/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600244282.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại dùng cho xe gắn máy, xe ô tô, máy nông nghiệp, máy giặt, lưới đánh cá, các sản phẩm điện, điện tử và ca nô; Sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe lăn cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, xe đạp điện, xe máy điện, xe mô tô, xe ô tô điện, máy rửa chén, trang thiết bị y tế; Sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các sản phẩm bằng kim loại (giường bệnh, cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng khung hoặc sườn cho xây dựng, nhà đúc sẵn); Lắp ráp thiết bị truyền thông và sản xuất linh kiện phụ tùng dùng cho thiết bị truyền thông; Sản xuất khuôn mẫu; Sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Công ty Cổ phần Công nghiệp Chính xác Việt Nam thuê nhà xưởng của Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn Cầu với diện tích xưởng thuê 87.116,04 m² trong tổng thuê diện tích khu đất dự án là 111.269 m².

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất:

(1) Sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại dùng cho xe gắn máy, xe ô tô, máy nông nghiệp, máy giặt, lưới đánh cá, các sản phẩm điện, điện tử và ca nô, công suất 1.100.000 sản phẩm/năm (tương đương 13.000 tấn/năm);

(2) Sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe lăn cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, xe đạp điện, xe máy điện, xe mô tô, xe ô tô điện, máy rửa chén, trang thiết bị y tế, công suất 200.000 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn/năm);

(3) Sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các sản phẩm bằng kim loại (giường bệnh, cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng khung hoặc sườn cho xây dựng, nhà đúc sẵn), công suất 250.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.000 tấn/năm);

(4) Lắp ráp thiết bị truyền thông và sản xuất linh kiện phụ tùng dùng cho thiết bị truyền thông công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn/năm);

(5) Sản xuất khuôn mẫu, công suất 1.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.400 tấn/năm);

(6) Sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 10.000 sản phẩm/năm (tương đương 500 tấn/năm).

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại dùng cho xe gắn máy, xe ô tô, máy nông nghiệp, máy giặt, lưới đánh cá, các sản phẩm điện và điện tử và ca nô: Nguyên liệu (thép, nhôm, đồng,...) → Cắt nguyên liệu → Kiểm tra → Dập hoặc Đúc rót (1) → Kiểm tra → Gia công cơ khí (phay, tiện, khoan, tạo ren,...) → Tẩy nhúng (2) hoặc mài đánh bóng → Hàn → Phun bi hoặc mài đánh bóng → Sơn (3) hoặc Xi mạ, Anốt hoá (thực hiện bên ngoài) → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe lăn cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, xe đạp điện, xe máy điện, xe mô tô, xe ô tô điện, máy rửa chén, trang thiết bị y tế: Nguyên liệu (thép, nhôm, đồng,...) → Cắt nguyên liệu → Kiểm tra → Dập hoặc Đúc rót (1) → Kiểm tra → Gia công cơ khí (phay, tiện, khoan, tạo ren,...) → Tẩy nhúng (2) hoặc mài đánh bóng → Hàn → Phun bi hoặc mài đánh bóng → Sơn (sơn bột, sơn ED, sơn nước) (3) hoặc Xi mạ, Anốt hoá (thực hiện bên ngoài) → Kiểm tra và đóng gói (đối với linh kiện, phụ tùng) hoặc lắp ráp (yên xe, thắng xe, dây điện, cảm biến,...), kiểm tra → Đóng gói (đối với các loại xe, thiết bị).

+ Quy trình sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các sản phẩm bằng kim loại (giường bệnh, cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng khung hoặc sườn cho xây dựng, nhà đúc sẵn): Nguyên liệu (thép, nhôm, đồng,...) → Cắt nguyên liệu → Kiểm tra → Dập hoặc Đúc rót (1) → Kiểm tra → Gia công cơ khí (phay, tiện, khoan, tạo ren,...) → Tẩy nhúng (2) hoặc mài đánh bóng → Hàn → Phun bi hoặc mài đánh bóng → Sơn (sơn bột, sơn ED, sơn nước) (3) hoặc Xi mạ, Anốt hoá (thực hiện bên ngoài) → Lắp ráp (óc vít, linh kiện nhựa,...) kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình lắp ráp thiết bị truyền thông và sản xuất linh kiện phụ tùng, cụm linh kiện, cụm phụ tùng dùng cho thiết bị truyền thông: Nguyên liệu (thép, nhôm, đồng,...) → Cắt nguyên liệu → Kiểm tra → Dập hoặc Đúc rót (1) → Kiểm tra → Gia công cơ khí (phay, tiện, khoan, tạo ren,...) → Tẩy nhúng (2) hoặc mài đánh bóng → Hàn → Phun bi hoặc mài đánh bóng → Sơn (sơn bột, sơn ED, sơn nước) (3) hoặc Xi mạ, Anốt hoá (thực hiện bên ngoài) → Lắp ráp (linh kiện nhựa, dây điện, pin,...), kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu: Nguyên liệu → Kiểm tra nguyên liệu → Cắt nguyên liệu → Gia công cơ khí (phay, tiện, khoan, mài,...) → Làm sạch Xử lý nhiệt (gia công bên ngoài) → Cắt thành hình → Lắp ráp → Kiểm tra → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng: Nguyên liệu (thép, nhôm, đồng,...) → Cắt nguyên liệu → Kiểm tra → Dập hoặc Đúc rót (1) → Kiểm tra → Gia công cơ khí (phay, tiện, khoan, tạo ren,...) → Tẩy nhúng (2) hoặc mài đánh bóng → Hàn → Phun bi hoặc mài đánh bóng → Sơn (sơn bột, sơn ED, sơn nước) (3) hoặc Xi mạ, Anốt hoá (thực hiện bên ngoài) → Kiểm tra và đóng gói (đối với linh kiện, phụ tùng ván lướt sóng) hoặc lắp ráp (dây điện, linh kiện nhựa,...), kiểm tra → Đóng gói (đối với ván lướt sóng).

+ (1) Chi tiết công đoạn đúc rót: Nguyên liệu (Thép) → Nấu nguyên liệu và kiểm tra → Khuôn cát (*) → Nung khuôn → Đúc rót → Bắn rung khuôn cát → Phun bi 1 → Cắt đầu rót → Xử lý bavaria, ngoại quan → Ủ nhiệt → Phun bi 2 → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói → Giao hàng.

(*) Công đoạn sản xuất khuôn cát: Sáp → Đúc khuôn sáp → Xử lý bavaria → Ráp đồ gá → Làm sạch sáp → Tạo khuôn cát → Tháo đồ gá → Nhả sáp.

(2) Chi tiết công đoạn tẩy nhúng: Chi tiết bằng kim loại → Kiểm tra → Tẩy rỉ sét → Rửa nước → Tẩy dầu → Rửa nước → Định hình → Phủ phốt phát → Rửa nước → Xịt hơi khô → Sấy khô (tuỳ phương pháp sơn) → Chuyển đến dây chuyền sơn.

(3) Chi tiết công đoạn sơn: Chi tiết bằng kim loại → Kiểm tra → Rửa nước nóng → Tẩy dầu 1 → Tẩy dầu 2 → Rửa nước 1 → Rửa nước 2 → Định hình → Phủ phốt phát → Rửa nước 3 → Phủ phốt phát → Rửa nước 4 → Rửa nước 5 → Rửa nước RO → Sấy khô nước → Sơn → Sấy khô → Kiểm tra chất lượng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17 tháng 5 năm 2024 đến ngày 17 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần KCN Hố Nai;
- Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn Cầu (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **64** /GPMT-KCNĐN ngày **17** tháng **5** năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 06/2023/HĐXLNT ngày 28/07/2023 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai và chủ dự án.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 112 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 18 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 139 m³) rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai (tại 1 hố ga thuộc đường số 15).

- Nước thải nấu ăn cho công nhân viên của dự án khoảng 35 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 03 bể tách mỡ (tổng thể tích 12m³) rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai (tại 1 hố ga thuộc đường số 15).

- Nước thải sản xuất (từ các chuyền sơn 169,75 m³/ngày đêm; công đoạn tẩy nhúng khoảng 57,4 m³/ngày đêm; phòng thí nghiệm khoảng 0,7 m³/ngày đêm; công đoạn mài ướt khoảng 4 m³/ngày đêm; nước xả lọc từ hệ lọc nước RO khoảng 15,5 m³/ngày đêm; quá trình rửa lọc hệ thống lọc RO khoảng 1,1 m³/ngày đêm; hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất chuyền tẩy nhúng khoảng 1 m³/ngày đêm; hệ thống xử lý bụi mài khoảng 1 m³/ngày đêm; xả đáy lò hơi khoảng 0,1 m³/ngày đêm) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN90 mm, DN114 mm; ống nhựa HDPE kích thước DN34, DN63 mm, DN300 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy (công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai (tại 1 hố ga thuộc đường số 15).

- Nước thải từ công đoạn phay, tiện khoảng 5 m³/lần (tần suất thải bỏ khoảng 3- 6 tháng/lần) được chứa trong thùng chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định theo dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ công đoạn tẩy axit của chuyền tẩy nhúng định kỳ lắng cặn khoảng 10 m³/ngày đêm (tần suất thải bỏ khoảng 1 tháng/lần) được chứa trong

thùng chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định theo dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ công đoạn phosphat của các chuyên sơn và chuyên tẩy nhúng định kỳ lắng cặn khoảng 2,28 m³/ngày đêm (tần suất thải bỏ khoảng 1 tháng/lần) được chứa trong thùng chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định theo dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Cặn thải từ các buồng sơn nước định kỳ lắng cặn khoảng 1,5 m³/ngày đêm (tần suất thải bỏ khoảng 1 tháng/lần) được chứa trong thùng chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định theo dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm cùng với nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm) được dẫn về bể đối chứng sau đó theo đường ống HDPE D220 mm dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Hồ Nai tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 15, KCN Hồ Nai - giai đoạn 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh sau bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ nhà ăn sau bể tách mỡ → hố thu gom → Bể điều hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Bể đối chứng → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai (tại 1 hố ga thuộc đường số 15).*

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Soda, NaOH, HCl, Polyme, Javen, Poly Aluminum Chloride (PAC), mật rỉ đường.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Nước thải từ chuyên sơn, công đoạn tẩy nhúng (từ các bồn phosphat) → Bể chứa nước thải Phosphat → Bể xử lý Niken - Kẽm → Bể điều hoà (1);*

+ *Nước thải từ chuyên sơn, công đoạn tẩy nhúng (từ các bồn tẩy dầu) → Bể chứa nước thải Phosphat → Bể điều hoà (2);*

+ *Nước thải từ công đoạn tẩy nhúng (từ bồn tẩy axit) → Bể chứa axit thải → Bể điều hoà (3);*

+ *Nước thải từ chuyên sơn (từ các bồn nước rửa,, buồng sơn màng nước), công đoạn tẩy nhúng (từ các bồn nước rửa), phòng thí nghiệm, công đoạn mài ướt, nước xả lọc từ hệ lọc nước RO, quá trình rửa lọc hệ thống lọc RO, hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất chuyên tẩy nhúng, từ xả đáy lò hơi → Hố thu nước thải tổng hợp → Bể điều hoà (4);*

(1), (2), (3), (4) → Bể điều hòa → Bể phản ứng mảng bám kim loại → Bể keo tụ Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH lần 1 → Bể điều chỉnh pH lần 2 → Bể trung gian và kiểm mẫu pH → Cột lọc đa cấp → Bể đối chứng → Đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai (tại 1 hố ga thuộc đường số 15).

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng chính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Poly Aluminum Chloride (PAC), NaOH, HCl, Polymer, Na₂S, Than hoạt tính, Chất khử bọt (RC8232).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 3 tháng/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Hồ Nai.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Amoni, Coliform.

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng

P, Dầu mỡ khoáng, Độ màu, As, Hg, Pb, Cd, Cu, Ni, Mn, Fe, Zn, Xyanua, Phenol, Sunfua, Florua, Clorua, Clo dư, Zn, Ag, Cr (III), Cr (VI), Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai - giai đoạn 2 và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 64 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 5
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (tổng lưu lượng 1.075.756 m³/giờ):

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đánh bóng (mài ướt).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ chuyên tẩy nhúng.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn đúc rót (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 05: Nhiệt phát sinh từ phòng máy cắt dây (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện sử dụng dầu DO (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ quá trình tiền xử lý - Chuyên sơn bột (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ quá trình sấy khô sơn - Chuyên sơn bột (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 12: Nhiệt phát sinh từ quá trình sấy khô nước - Chuyên sơn bột (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ phòng gắn bảo hộ - Chuyên sơn bột (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ phòng tháo bảo hộ - Chuyên sơn bột (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ phòng làm mát - Chuyên sơn bột (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước.
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ quá trình tiền xử lý - Chuyên sơn nước (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ quá trình sấy khô sơn - Chuyên sơn nước (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 19: Nhiệt phát sinh từ quá trình sấy khô nước - Chuyên sơn nước (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).
- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ phòng gắn bảo hộ - Chuyên sơn nước (*không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải*).

- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ phòng chuyển tiếp công đoạn - Chuyển sơn nước *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ công đoạn pha sơn - Chuyển sơn nước *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 23: Khí thải phát sinh từ phòng kiểm tra - Chuyển sơn nước *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 24: Khí thải phát sinh từ quá trình tiền xử lý - Chuyển sơn ED *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 25: Khí thải phát sinh từ phòng sơn ED - Chuyển sơn ED *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ quá trình sấy khô sơn - Chuyển sơn ED *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 27: Nhiệt thừa phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm - Chuyển sơn ED *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ chuyển sơn nước 2.
- Nguồn số 29: Khí thải phát sinh từ lò đốt sản phẩm sơn *(không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)*.
- Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đánh bóng (mài khô).
- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn bột *(không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)*.
- Nguồn số 32: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn ED *(không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)*.
- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ máy CNC *(không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)*.
- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ công đoạn tạo khuôn cát *(không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)*.
- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi dạng lồng *(không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)*.
- Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi bằng tay *(không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)*.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với nguồn số 01, bụi phát sinh từ quá trình mài, đánh bóng (mài ướt) được xử lý qua 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi (công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1209170,101; Y = 411519,410).

- Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06, 07: Tương ứng với nguồn số 02, bụi phát sinh từ công đoạn phun bi được xử lý qua 06 hệ thống thu hồi bụi (công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống); sau đó phát thải qua 06 ống thải.

Tọa độ 06 vị trí xả khí thải: (X1 = 1209170,121; Y1 = 411519,424); (X2 = 1209170,124; Y2 = 411519,434); (X3 = 1209170,133; Y3 = 411519,445); (X4 = 1209170,145; Y4 = 411519,423); (X5 = 1209170,125; Y5 = 411519,473); (X6 = 1209170,129; Y6 = 411519,427).

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với nguồn số 03, khí thải phát sinh từ quá trình tẩy nhúng được xử lý qua 01 hệ thống xử lý hơi hoá chất (công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ/thống); sau đó phát thải qua 01 ống thải.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1209170,121; Y = 411519,424).

+ Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16: Tương ứng với nguồn số 16, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước (4 buồng sơn) được xử lý qua 08 hệ thống xử lý khí thải sử dụng màng nước (công suất thiết kế 08 hệ thống: 16.800 m³/giờ/hệ thống/ống thải); sau đó phát thải qua 08 ống thải.

Tọa độ 08 vị trí xả khí thải: (X1 = 1209170,551; Y1 = 411519,425); (X2 = 1209170,153; Y2 = 411519,422); (X3 = 1209170,128; Y3 = 411519,453); (X4 = 1209170,552; Y4 = 411519,424); (X5 = 1209170,152; Y6 = 411519,423); (X6 = 1209170,127; Y6 = 411519,457); (X7 = 1209170,157; Y7 = 411519,425); (X8 = 1209170,126; Y8 = 411519,454).

+ Dòng khí thải số 17, 18: Tương ứng với nguồn số 28, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nước (2 buồng sơn) được xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải sử dụng màng nước (công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống); sau đó phát thải qua 02 ống thải.

Tọa độ 02 vị trí xả khí thải: (X1 = 1209460,291; Y1 = 411402,148); (X2 = 1209465,997; Y2 = 411400,886).

+ Dòng khí thải số 19, 20: Tương ứng với nguồn số 30, bụi phát sinh từ quá trình mài, đánh bóng (mài khô) theo đường ống dẫn về 02 hệ thống xử lý hấp thụ bụi (công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ/hệ thống); sau đó phát thải qua 02 ống thải.

Tọa độ 02 vị trí xả khí thải: (X1 = 1209270,435; Y1 = 411468,685); (X2 = 1209308,308; Y2 = 411459,956).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 365.400 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

1. Đối với một số chất thải có Quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 19, 20				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
4	HF	mg/Nm ³	4		
5	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	1 năm/lần	
6	Zn	mg/Nm ³	24		
III	Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	160	1 năm/lần	
3	Toluene	mg/Nm ³	600		
4	Xylen	mg/Nm ³	696		
5	Benzene	mg/Nm ³	4		
6	Styren	mg/Nm ³	80		
7	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	760		
8	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
9	Metanol	mg/Nm ³	260		
10	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400		
11	Phenol	mg/Nm ³	19		
12	n-Propanol	mg/Nm ³	980		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình mài, đánh bóng (mài ướt) được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ) bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D600, D700mm.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình phun bi được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống) bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có kích thước 300mm×800mm.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ chuyen tẩy nhúng được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải (công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ) bằng các đường ống thu gom có đường kính D400mm, D500mm, D700mm.

- Nguồn số 08: Khí thải từ khu vực nhà ăn được dẫn qua phin lọc mỡ (tấm lọc bằng inox) đối với khu vực nấu thức ăn (công suất thiết: 15.000 m³/giờ) bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép có kích thước 400×800mm. Đối với khu vực nấu cơm được thoát ra môi trường qua ống thải (không qua xử lý).

- Nguồn số 04, 05, 06, 07, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29 : Được thoát ra môi trường qua ống thải (không qua xử lý).

- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn nước được dẫn về 08 hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi (công suất thiết kế: 16.800 m³/giờ/hệ thống) bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có kích thước 480mm×760mm.

- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn nước 2 được dẫn về 02 hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ/hệ thống bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có kích thước 290mm×290mm.

- Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ quá trình mài, đánh bóng (mài khô) được dẫn về 02 hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ/hệ thống bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D900mm, D1.050mm, D1.200mm.

- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ quá trình sơn bột được thu gom bằng đường ống của máy kích thước D325mm về 3 hệ thống thu hồi bụi sử dụng ống lọc Catridge (đi kèm với máy móc) để xử lý, sau đó thoát ra môi trường (không qua ống thoát khí thải).

- Nguồn số 32: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn ED được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm về hệ thống lọc UF để xử lý, sau đó thoát ra môi trường (không qua ống thoát khí thải).

- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ quá trình gia công CNC được thu gom bằng 21 hệ thống thu hồi bụi sử dụng ống lọc Catridge để xử lý, sau đó thoát ra môi trường (không qua ống thoát khí thải).

- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ quá trình tạo khuôn được thu gom bằng đường ống kích thước Ø100mm về hệ thống thu hồi bụi sử dụng ống lọc Catridge để xử lý, sau đó thoát ra môi trường (không qua ống thoát khí thải).

- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ quá trình phun bi dạng lỏng được quạt hút thu về thiết bị thu hồi bụi sử dụng ống lọc Catridge để xử lý, sau đó thoát ra môi trường (không qua ống thoát khí thải).

- Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ quá trình phun bi bằng tay được quạt hút thu về thiết bị thu hồi bụi sử dụng ống lọc túi vải để xử lý, sau đó thoát ra môi trường (không qua ống thoát khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi (nguồn số 01) → Buồng đập bụi bằng nước → Tháp hấp thụ (bằng nước) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (6 hệ thống)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi (nguồn số 02) → Thiết bị lọc bụi (lõi lọc catridge) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc catridge.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải (nguồn số 03) → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ ướt → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 16 (8 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Màng nước → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 16.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 28 (2 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Màng nước → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 30 (2 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi (nguồn số 30) → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ ướt → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng chính: lõi lọc Catridge, nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 31 (3 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn* → *Quạt hút* → *Thiết bị thu hồi bụi (lõi lọc Catridge)* → *Thu hồi bụi* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc catridge.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 32.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Quạt hút* → *Hệ thống lọc UF* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 26 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 33 (21 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi (nguồn số 03)* → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc bụi (lõi lọc catridge)* → *Bụi thu gom* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 4.700 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc Catridge.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 34 (4 hệ thống)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Bụi (nguồn số 34)* → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc bụi (lõi lọc Catridge)* → *Bụi thu gom* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ/hệ thống (2 hệ thống); 9.000 m³/giờ.

+ *Bụi (nguồn số 34)* → *Quạt hút* → *Cyclone* → *Thiết bị lọc bụi (lõi lọc catridge)* → *Bụi thu gom* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc Catridge.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 35 (2 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi (nguồn số 03)* → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc bụi (lõi lọc catridge)* → *Bụi thu gom* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc catridge.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 36 (2 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi (nguồn số 03)* → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc bụi (túi vải Polyester)* → *Bụi thu gom* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải polyester.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi mài, đánh bóng (mài ướt), công suất thiết kế 26.000 m³/giờ (nguồn số 01);

- 06 Hệ thống thu hồi bụi phun bi công suất 10.000 m³/giờ /hệ thống (nguồn số 02);

- 01 Hệ thống xử lý khí thải chuyển tẩy nhúng công suất thiết kế 31.000 m³/giờ (nguồn số 03);

- 08 hệ thống xử lý chuyển sơn nước công suất thiết kế 16.800 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 16);

- 02 hệ thống xử lý chuyển sơn nước công suất thiết kế 12.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 28);

- 02 Hệ thống xử lý bụi mài, đánh bóng (mài khô) công suất thiết kế 45.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 30).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 20 vị trí được cấp phép tại Phần A, mục 2.1 Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiêu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 64 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 5
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực cắt.
- Nguồn số 02: từ khu vực mài đánh bóng.
- Nguồn số 03: từ khu vực phun bi.
- Nguồn số 04: từ khu vực gia công phay, tiện.
- Nguồn số 05: từ khu vực dập.
- Nguồn số 06: từ khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 07: từ khu vực máy phát điện 1.
- Nguồn số 08: từ khu vực máy phát điện 2.
- Nguồn số 09: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: từ khu vực lò hơi.
- Nguồn số 11: từ khu vực hàn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực cắt; Tọa độ: (X = 1209170,201; Y = 411519,582).
- Nguồn số 02: từ khu vực mài đánh bóng; Tọa độ: (X = 1209170,151; Y = 411519,422).
- Nguồn số 03: từ khu vực phun bi; Tọa độ: (X = 1209170,152; Y = 411519,423).
- Nguồn số 04: từ khu vực gia công phay, tiện; Tọa độ: (X = 1209170,251; Y = 411519,451).
- Nguồn số 05: từ khu vực dập; Tọa độ: (X = 1209170,205; Y = 411519,454).
- Nguồn số 06: từ khu vực máy nén khí; Tọa độ: (X = 1209170,121; Y = 411519,415).
- Nguồn số 07: từ khu vực máy phát điện; Tọa độ: (X = 1209170,171; Y = 411519,417).
- Nguồn số 08: từ khu vực máy phát điện; Tọa độ: (X = 1209450,320; Y = 411480,158).
- Nguồn số 09: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải; Tọa độ: (X = 1209913,873; Y = 411876,802).
- Nguồn số 10: từ khu vực lò hơi; Tọa độ: (X = 1209913,873; Y = 411876,802).
- Nguồn số 11: từ khu vực hàn; Tọa độ: (X = 1209142,151; Y = 4115888,645).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **64** /GPMT-KCNĐN ngày **17** tháng **5**
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	KS	500
2.	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/bùn	07 03 11	KS	50.000
3.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	60
4.	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	18.000
5.	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 07	NH	15.000
6.	Xi văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa kim loại nặng	Rắn	05 08 06	KS	20.000
7.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	30.000
8.	Bao bì mềm thải (giấy, ny lon dính dầu, nhớt thải)	Rắn	18 01 01	KS	300
9.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	KS	7.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
10.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	6.000
11.	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	7.000
12.	Axit tẩy thải	Lỏng	07 01 01	NH	120.000
13.	Bùn thải từ quá trình photphat hóa	Bùn	07 01 04	NH	27.360
14.	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng/bùn	07 02 01	NH	1.000
15.	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	KS	200.000
16.	Bùn thải nghiền, mài có dầu	Bùn	07 03 09	NH	9.000
17.	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	KS	600
18.	Bùn thải chứa sơn có các dung môi hữu cơ có các thành phần nguy hại	Bùn	08 01 02	KS	18.000
19.	Vật liệu cách nhiệt amiang thải	Rắn	11 06 01	KS	200
20.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 06	KS	423.072
21.	Chất lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn) phát sinh từ phòng y tế	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	50
22.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải, có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	1.000
23.	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	Bùn/lỏng	19 10 02	KS	78.000
24.	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	Rắn	05 08 03	KS	200
25.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	50
26.	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	50
27.	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	02 11 02	NH	340
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.032.782

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	101.000
2	Nhựa, nilon, dây đai kiện hàng	Rắn	18 01 06	50.000
3	Bao bì kim loại	Rắn	18 01 08	10.000
4	Ván gậy, pallet gậy	Rắn	18 01 07	50.000
5	Hộp mực in văn phòng	Rắn	08 02 08	20
6	Phế liệu kim loại (sắt, thép,...)	Rắn	-	7.000.000
7	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	-	5.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				7.216.020

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	18,4
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	200
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		218,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 80,7 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 189,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 37,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 64 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Hữu

hạn Cơ khí Động lực Toàn Cầu; Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI